

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 13 – ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST  
Ngày 23 - 4 -2026  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tân Lãm

Ông Trương Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thuý Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thi Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXX-ST ngày 09 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2026/QĐST – DS ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thị M, sinh năm 1990 “Có mặt”.

Nơi thường trú: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Điều N, sinh năm 1985 “Vắng mặt”

Nơi thường trú: Ấp P, xã H, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn yêu cầu ly hôn ghi ngày 08 tháng 7 năm 2025, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Thị M và ông Điều N tự nguyện chung sống cùng nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước nay là xã H, tỉnh Đồng Nai vào ngày 20 tháng 4 năm 2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại ấp B, xã H, huyện B (cũ) nay là xã H, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Điều N

không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống rượu, bia nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà **Thị M** và ông **Điều N** đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà **Thị M** xác định không còn tình cảm với ông **Điều N**. Yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai giải quyết cho bà được ly hôn ông **Điều N**.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, bà **Thị M** và ông **Điều N** có ba người con chung tên **Điều H**, sinh ngày 02/7/2009, **Điều Thị H1**, sinh ngày 30/11/2010 và **Thị Kim L**, sinh ngày 02/12/2014. Bà **Thị M** yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Bà **Thị M** không yêu cầu ông **Điều N** cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà **Thị M** trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông **Điều N** vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Mặc dù đã được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ và làm thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Về các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho bà **Thị M**.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con do nguyên đơn bà **Thị M** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Điều N** theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông **Điều N** cư trú tại xã H, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn ông **Điều N** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 177, 179 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nhưng ông **Điều N** vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại

khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **Điều N**.

[3] Về hôn nhân: Bà **Thị M** và ông **Điều N** tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã **H**, huyện **B**, tỉnh Bình Phước nay là xã **H**, tỉnh Đồng Nai vào ngày 20 tháng 4 năm 2009. Xét, đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 7 năm 2025, lời trình bày của bà **Thị M** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng bà **Thị M** và ông **Điều N** không có hạnh phúc và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông **Điều N** không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống rượu, bia dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, bà **Thị M** đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà **Thị M** và ông **Điều N** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Thị M**, cho bà **Thị M** được ly hôn với ông **Điều N**.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống giữa bà **Thị M** và ông **Điều N** có ba người con chung tên **Điều H**, sinh ngày 02/7/2009, **Điều Thị H1**, sinh ngày 30/11/2010 và **Thị Kim L**, sinh ngày 02/12/2014. Khi ly hôn, bà **Thị M** yêu cầu được trực tiếp nuôi ba người con chung cho đến khi thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu được nuôi con là quyền và nghĩa vụ của bà **Thị M** và ông **Điều N** được quy định tại Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ. Hiện nay, các cháu đã trên 7 tuổi nên Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của các cháu và có nguyện vọng được sống cùng với bà **Thị M**. Do đó, cần tôn trọng quyền lựa chọn của các cháu theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Hôn nhân và Gia đình; đồng thời, để đảm bảo sự ổn định về mặt tinh thần cũng như tạo điều kiện phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức để các cháu trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội nên giao cháu **Phan Thị Kiều M1**, sinh ngày 24/6/2012 cho bà **Thị M** và giao con chung là **Điều H**, sinh ngày 02/7/2009, **Điều Thị H1**, sinh ngày 30/11/2010 và **Thị Kim L**, sinh ngày 02/12/2014 cho bà **Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Thời hạn giao con chung kể từ ngày Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Thị M** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Thị M** không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Các vấn đề khác: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[8] Án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà **Thị M** phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 177, Điều 179, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 69, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Thị M**.

1. Về hôn nhân: Bà **Thị M** được ly hôn ông **Điêu N**.

2. Về nuôi con: Giao con chung **Điêu Huy**, sinh ngày 02/7/2009, **Điêu Thị H1**, sinh ngày 30/11/2010 và **Thị Kim L**, sinh ngày 02/12/2014 cho bà **Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Thời hạn giao con chung kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bà **Thị M** tự nguyện chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) bà **Thị M** đã nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13- Đồng Nai theo biên lai thu số 0002506 ngày 08/10/2025.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- VKSND khu vực 13 – Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 13;
- UBND xã Hưng Phước;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Công**